

だい第 13 か課

このバスは空港に行きますか？



あなたの国にはどんな交通機関がありますか？ あなたは何をよく使いますか？
Ở đất nước của bạn có những loại phương tiện giao thông nào? Bạn thường sử dụng phương tiện gì?



1. 何番線ですか？

Can-do+
52

電車やバスなどが自分の行きたいところに行くかどうか質問して、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi xem tàu điện, xe buýt, v.v. có đi đến nơi mình muốn đến hay không và hiểu câu trả lời.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【乗り物】
の もの
Phương tiện đi lại

～に乗ります。
đi, lên (tàu, xe).

a. 電車



b. バス



c. タクシー



d. 地下鉄



e. 飛行機



f. 船



(1) 絵を見ながら聞きましょう。 (13-01)
Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。 (13-01)
Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-f から選びましょう。 (13-02)
Hãy nghe và chọn từ a-f.

第13課 このバスは空港に行きますか？

2 2 かいわ 話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 5人の人が、乗り物の行き先を質問しています。
5 người dưới đây đang hỏi điểm đến của các phương tiện đi lại.

(1) 乗り物は、① - ⑤の場所に行きますか。行くときには○、行かないときには×を書きましょう。
Các phương tiện có đi đến địa điểm ①-⑤ không? Hãy đánh dấu ○ nếu đi đến, dấu × nếu không đi đến.

(2) ② - ⑤をもういちど聞きましょう。どれに乗ったらいいですか。() に数字を書きましょう。
⑤は正しいほうにチェック ✓ をつけましょう。

Hãy nghe lại hội thoại ②-⑤. Họ nên lên xe buýt/ tuyến tàu/ bến tàu/ tàu nào? Hãy điền số vào chỗ trống. Hãy tích ✓ vào ô đúng ở tranh ⑤.

	① 空港 13-03	② 市民病院 13-04	③ 大阪駅 13-05
(1)			
(2)	—	() 番のバス	() 番線

	④ 黒島 13-06	⑤ 東新宿 13-07
(1)		
(2)	() 番乗り場	<input type="checkbox"/> 快速 <input type="checkbox"/> 各駅停車 (各停)

第13課 このバスは空港に行きますか？

- (3) ことばを^{かくにん}確認して、もういちど^き聞きましょう。🔊 13-03 ~ 🔊 13-07
 Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

この ~ này | ^{ほんたいがわ}反対側 ^{phía đối diện} | ^{さき}先 ^{phía trước} | ^{つぎ}次 ^{tiếp theo}
 とまりません Không dừng (とまる ^{とまる} dừng)
 の乗ってください Hãy đi, lên (tàu, xe). (乗る ^の đi, lên)

かたち ちゅうもく
形に注目

- (1) ^{おんせい}音声を聞いて、^き_____に^かことばを書きましょう。🔊 13-08
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

バスは、^{くうこう}空港 _____ か？

電車は、^{おおさかえき}大阪駅 _____ か？

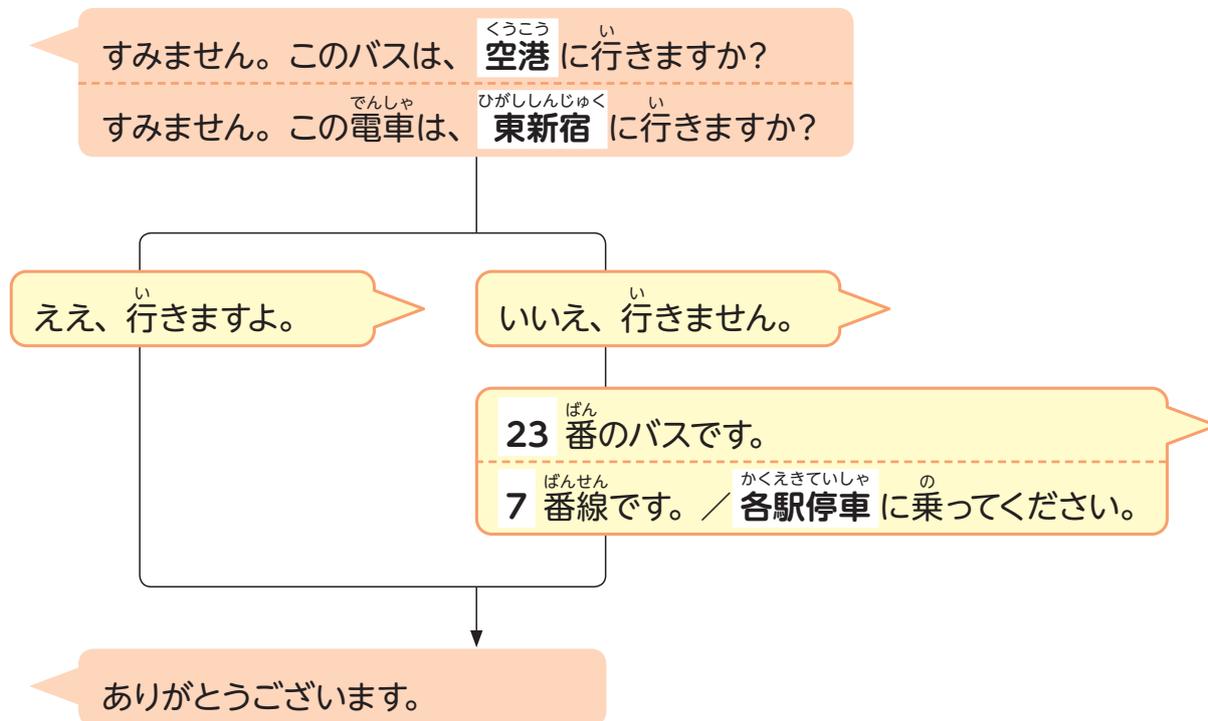
船は、^{くろしま}黒島 _____ か？

❗ ^の乗り物が^い行きたい^{ばしょ}場所に行くかどうか^{かくにん}確認するとき、^いどう言っていましたか。➔ ^{ぶんぽう}文法ノート ❶
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi xác nhận xem phương tiện giao thông có đi đến nơi mình muốn đến hay không?

- (2) ^{かたち}形に注目して、^{かいわ}会話をもういちど^き聞きましょう。🔊 13-03 ~ 🔊 13-07
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

第13課 このバスは空港に行きますか？

3 ^{い さき かくにん} 行き先を確認しましょう。
 Hãy xác nhận điểm đến.



(1) ^{かいわ き} 会話を聞きましょう。 13-09 13-10
 Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 13-09 13-10
 Hãy luyện nói đuổi.

(3) **2** のイラストを見て、^{み れんしゅう} 練習しましょう。
 Hãy sử dụng tranh trong phần **2** và luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。^{みぢか の もの ちめい つか} 身近な乗り物や地名を使って、^{い さき かくにん} 行き先を確認しましょう。
 Hãy luyện tập đóng vai. Sử dụng các phương tiện giao thông và tên địa điểm quen thuộc để xác nhận điểm đến.

第13課 このバスは空港に行きますか？



2. すみません、^{いま}今どこですか？

Can-do 53

えきめい し しやない き ひと しつもん
 駅名を知らせる車内アナウンスを聞いて、よくわからないとき、ほかの人に質問することができる。
 Có thể nghe thông báo trong tàu điện về tên ga và hỏi người khác khi không hiểu rõ.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 5人の人が、電車の中で、駅名を知らせる車内放送を聞いて、近くの人に質問しています。

5 người dưới đây đang hỏi người xung quanh khi nghe thông báo trong tàu điện về tên ga.



(1) 5人の人は、それぞれ今どこにいますか。路線図に① - ⑤の番号を書き入れましょう。

5 người này đang ở đâu? Hãy điền số ①-⑤ vào bản đồ tuyến đường.

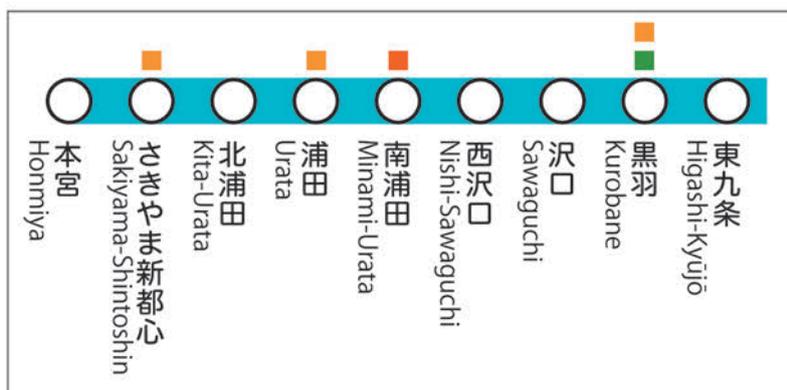
① 13-11

② 13-12

③ 13-13

④ 13-14

⑤ 13-15



(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。13-11 ~ 13-15

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

しゅうてん 終点 ga cuối cùng, bến cuối cùng | むさしやません 武蔵山線 Tuyến Musashiyama (～線 Tuyến～) | (お)のりかえ 乗り換え chuyển, đổi (tàu, xe)

(お)でぐち 出口 cửa ra | みぎがわ 右側 phía tay phải

はい、そうです Vâng, đúng vậy.

お忘れ物のないよう、お降りください Đừng quên đồ khi xuống tàu/ xe.



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き}音声を聞いて、 ^かにことばを書きましょう。🔊 13-16
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

 は、さきやま^{しんとしん}新都心ですか？

 は、どこですか？

 、どこですか？

 は、どこですか？

 は、^{うらた}浦田ですか？

❗ ^{えきめい いま ばしょ かくにん}駅名や今の場所を確認するとき、^いどう言っていましたか。➡ ^{ぶんぽう}文法ノート②
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi xác nhận tên ga và địa điểm hiện tại?

(2) ^{かたち ちゅうもく}形に注目して、^{かいわ}会話をもういちど^き聞きましょう。🔊 13-11 ~ 🔊 13-15
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

第13課 このバスは空港に行きますか？

2 ^{いま}今、どこにいるか、^{えき}駅を^{かくにん}確認しましょう。

Hãy xác nhận xem bạn đang ở ga nào.

①

すみません。ここは、どこですか？

^{くろばね}
黒羽です。

ありがとうございます。

②

すみません。^{つぎ}次は、^{うらた}浦田ですか？

はい、そうです。

いえ、^{みなみうらた}南浦田です。

ありがとうございます。

(1) ^{かいわ}会話を^き聞きましょう。🔊 13-17 / 🔊 13-18 🔊 13-19

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 13-17 / 🔊 13-18 🔊 13-19

Hãy luyện nói đuổi.

(3) **1** ^{ろせんず}の^み路線図を見ながら、^{れんしゅう}練習しましょう。

Hãy nhìn bản đồ tuyến đường trong phần **1** và luyện tập.

(4) ^{でんしゃ}の電車に乗っているという^{せってい}設定で、^{いま}今いる^{ばしょ}場所を^{まわ}周りの^{ひと}人に^き聞くロールプレイをしましょう。

インターネットなどにある^{ろせんず}路線図を^{つか}使って^{れんしゅう}練習しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai với tình huống bạn đang ở trên tàu và hỏi những người xung quanh về địa điểm hiện tại. Hãy sử dụng bản đồ tuyến đường trên Internet để luyện tập.



3. 1 時間ぐらいかかります

Can-do
54

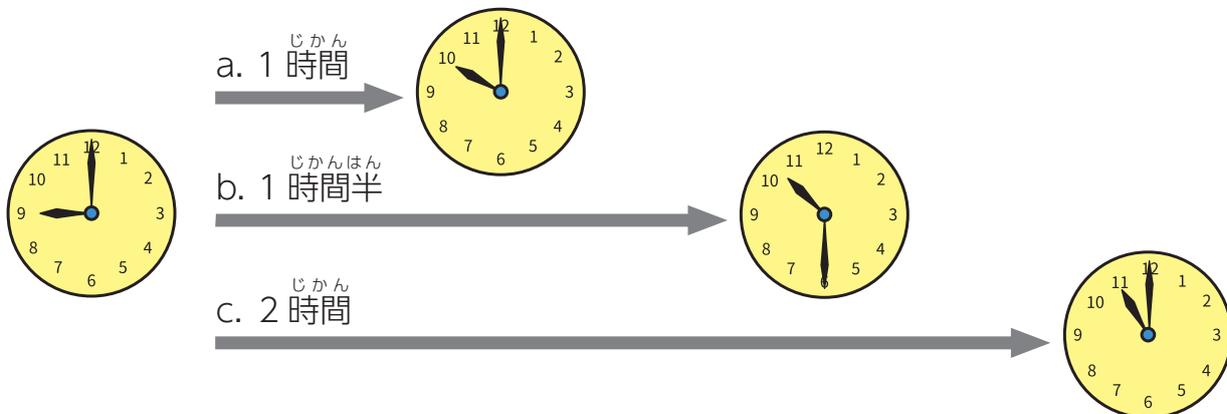
いえ しょくば こうつうしゆだん しょようじかん い
家から職場までの交通手段や所要時間を言うことができる。
Có thể nói về phương tiện giao thông, thời gian cần thiết để đi từ nhà đến nơi làm việc.

1 ことばの準備

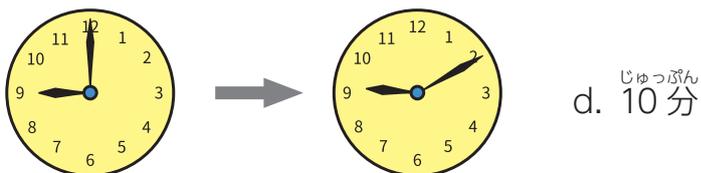
Chuẩn bị từ vựng

じかん なが
【時間の長さ】 Khoảng thời gian

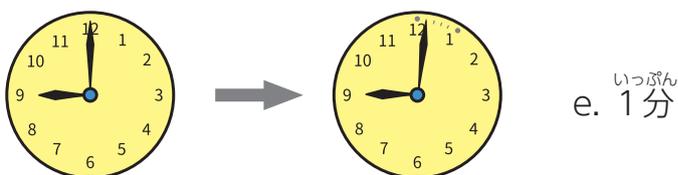
じかん
● 時間 Tiếng



ぶん
● 分 Phút



10分	じゅっぶん
20分	にじゅっぶん
30分	さんじゅっぶん
40分	よんじゅっぶん
50分	ごじゅっぶん



1分	いっぶん
2分	にぶん
3分	さんぶん
4分	よんぶん/よんぶん
5分	ごぶん
6分	ろっぶん
7分	ななぶん
8分	はちぶん/はっぶん
9分	きゅうぶん

第13課 このバスは空港に行きますか？

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 13-20

Hãy nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 13-20

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、メモしましょう。🔊 13-21

Hãy nghe và ghi chép.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 会社の休み時間に、ヨギさん、片山さん、小西さん、トウイさんの4人が、通勤手段について話しています。

Trong giờ nghỉ giải lao tại công ty, Yogi-san, Katayama-san, Konishi-san và Thuy-san đang nói chuyện về phương tiện đi làm.



(1) 4人は会社までどうやって来ますか。a-f から選びましょう。

4 người đến công ty bằng cách nào? Hãy chọn từ a-f.

どうやって／何で来ますか？

Bằng cách nào? Đến bằng phương tiện gì?

a. 電車



b. バス



c. 自転車



d. バイク



e. 車



f. 歩いて



① ヨギさん

🔊 13-22

② 片山さん

🔊 13-23

③ 小西さん

🔊 13-24

④ トウイさん

🔊 13-25

第13課 このバスは空港に行きますか？

(2) もういちど聞きましょう。4人の家から会社まで、どのぐらいかかりますか。メモしましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. 4 người đi từ nhà đến công ty mất bao lâu? Hãy ghi chép.

どのぐらい、かかりますか？

Mất bao lâu?

① ヨギさん 13-22	② 片山さん かたやま 13-23	③ 小西さん こにし 13-24	④ トウイさん 13-25

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。13-22 ~ 13-25

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

じゅうぶん 10分ぐらい khoảng 10 phút (~ぐらい) | あめ ひ 雨の日 ngày mưa

たいへん 大変ですね Thế thì vất vả nhỉ?


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましよう。🔊 13-26 🔊 13-27
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

いえ かいしゃ
 家から会社まで、_____来^きますか？

いえ かいしゃ
 家から会社まで、_____来^きますか？

バイク _____来^きます。

じてんしゃ
 自転車 _____来^きます。

ときどき、_____来^きます。

! こうつうしゅだん い
 交通手段を言うとき、どう言^いっていましたか。→ 文法ノート ③
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về phương tiện giao thông?

_____、かかりますか？

じゅっぷん
 10分ぐらい _____。

じかんはん
 1時間半 _____。

じかん
 1時間ぐらい _____。

じてんしゃ にじゅっぷん くるま ふん
 自転車 _____ 20分、車 _____ 5分です。

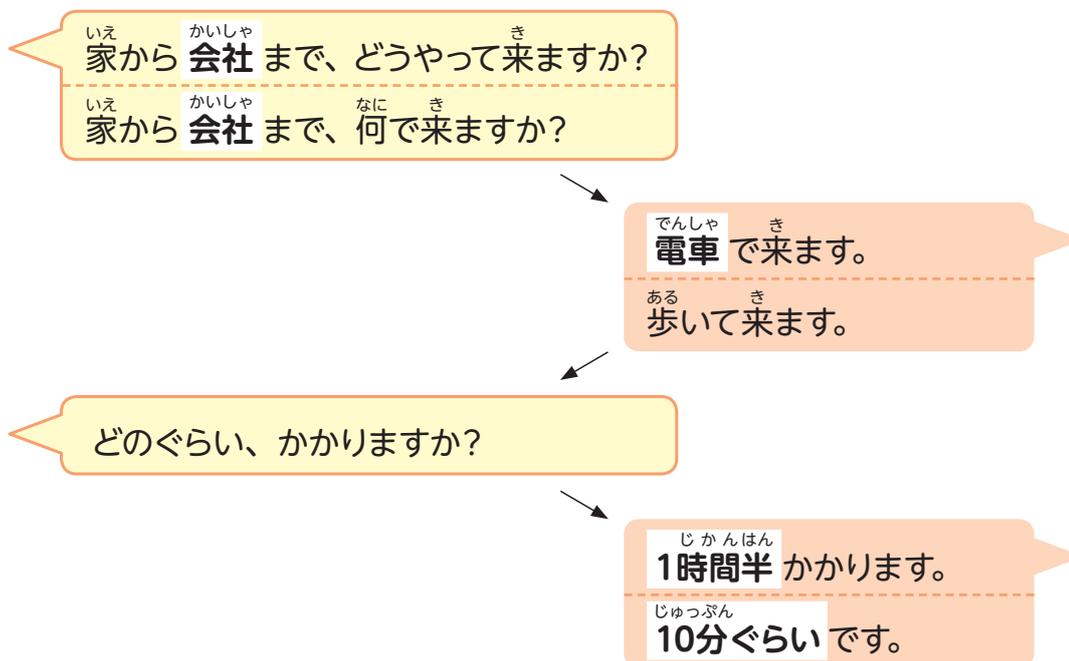
! じかん なが い
 時間の長さを言うとき、どう言^いっていましたか。→ 文法ノート ④
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về khoảng thời gian?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞^ききましょう。🔊 13-22 ~ 🔊 13-25
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

第13課 このバスは空港に行きますか？

3 つうきんしゅだん い
通勤手段を言いましょう。

Hãy nói về phương tiện đi làm.



- (1) かいわ き
-
- 会話を聞きましょう。🔊 13-28 🔊 13-29

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。🔊 13-28 🔊 13-29

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) いま かいしゃ がっこう まで、どうやって来ますか。つうきん つうがく しゅだん じかん
-
- 通勤・通学の手段や時間について、
-
- お互いに聞きましょう。

Bạn đến công ty, đến trường bằng cách nào? Hãy hỏi nhau về phương tiện và khoảng thời gian đi làm, đi học.



4. 市役所まで、どうやって行きますか？

Can-do 55

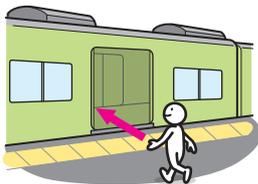
目的地までの行き方を質問して、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi và hiểu được câu trả lời về cách đi đến điểm đích.

1 会話を聞きましょう。

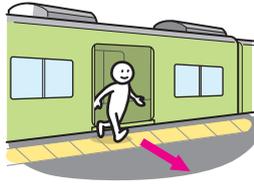
Hãy nghe hội thoại.

街で、3人の人が、行き方を質問しています。
3 người dưới đây đang ở trên phố và hỏi cách đi đến địa điểm nào đó.

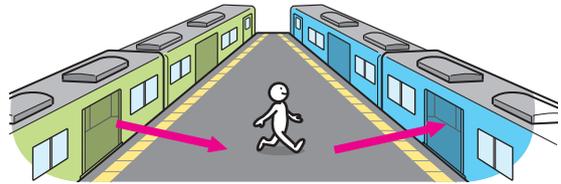
の 乗ります
の (乗る)



お 降ります
お (降りる)



の か 乗り換えます
の か (乗り換える)



(1) ① - ③の目的地まで、どうやって行きますか。何に乗るか、メモしましょう。

③のカ、キは正しいほうの□にチェック ✓ をつけましょう。

Họ đi đến các địa điểm ①-③ bằng cách nào? Họ đi bằng phương tiện gì? Hãy ghi chép. Hãy tích ✓ vào ô đúng ở dòng カ、キ trong phần ③.

① おやしお市場 13-30



ここ

↓

ア でんしゃ 電車

↓

しん 新みなと駅 えき

↓

イ

↓

マリンシティ

↓

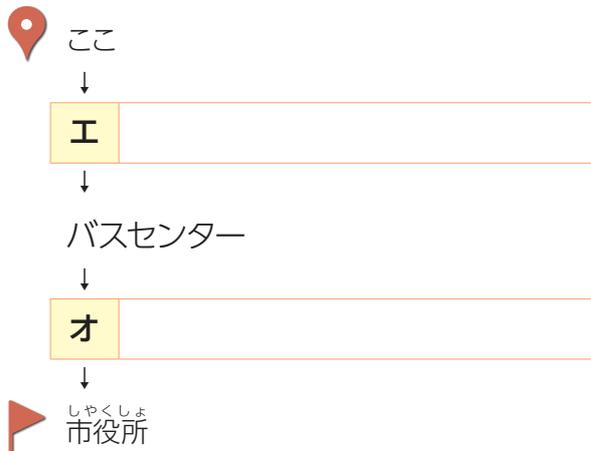
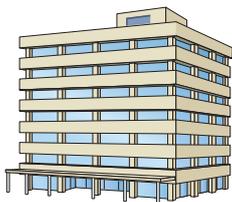
ウ

↓

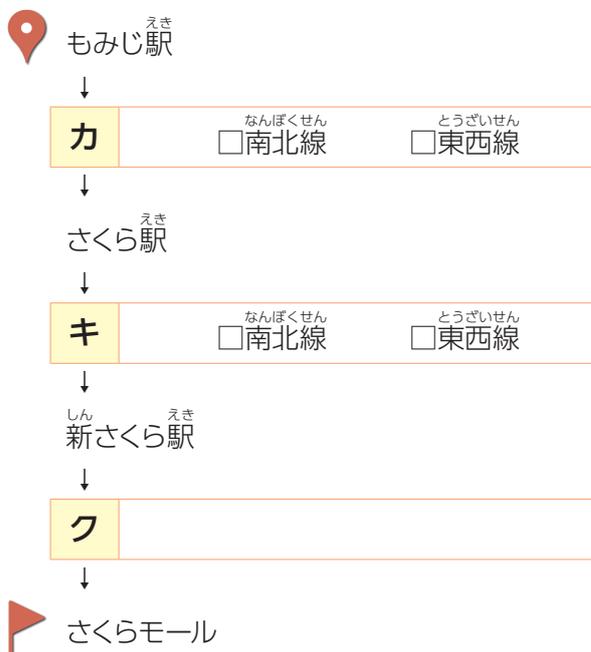
おやしお市場 いちば

第13課 このバスは空港に行きますか？

② 市役所  13-31



③ さくらモール  13-32



(2) もういちど聞きましょう。  13-30 ~  13-32

Hãy nghe lại một lần nữa.


 かたち ちゅうもく
形に注目

- (1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 13-33
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

ここから、12 番^{ばん}のバス _____ の乗^のります。

バスセンター _____、バス _____ お降^おります。

5 番^{ばん}のバス _____ の乗^のり換^かえます。

さくら駅^{えき} _____、東西線^{とうざいせん} _____ の乗^のり換^かえます。

ここ _____ 新みなと駅^{しん えき} _____、電車^{でんしゃ} _____ の乗^のります。

新みなと駅^{しん えき} _____ マリンシティ _____、バス _____ の乗^のります。

❗ い かた い
 行き方を言うとき、どう言っていましたか。➡ 文法ノート ⑤ ⑥
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi cách đi.

- (2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞^ききましょう。🔊 13-30 ~ 🔊 13-32
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



5. 駅の中の表示

Can-do 56

駅でよく見かける表示を見て、意味がわかる。
Có thể xem các hiển thị thường thấy ở nhà ga và hiểu ý nghĩa của chúng.

1 駅の中の表示を読みましょう。

Hãy đọc các hiển thị trong nhà ga.

▶ 今、駅の中にいます。

Bạn đang ở trong nhà ga.



① - ⑤は、何の表示だと思いますか。

Theo bạn, ①-⑤ là những hiển thị gì?

①



第13課 このバスは空港に行きますか？

②



③



④



⑤



 大切なことば

ひがしぐち 東口 Cửa phía Đông | にしぐち 西口 Cửa phía Tây | みなみぐち 南口 Cửa phía Nam | きたぐち 北口 Cửa phía Bắc | かいさつ 改札 cửa soát vé
 エスカレーター thang cuốn | エレベーター thang máy | まちあいしつ 待合室 phòng chờ
 バス乗り場 bến xe buýt | タクシー乗り場 điểm đón xe taxi

ちょうかい
聴解スクリプト1. なんばんせん
何番線ですか？

① 13-03

A：すみません。このバスは、^{くうこう} ^い 空港に行きますか？B：ええ、^い 行きますよ。

A：ありがとうございます。

② 13-04

A：あのう、すみません。このバスは、^{しみんびょういん} 市民病院に
^い 行きますか？B：このバスは^い 行きません。^{しみんびょういん} 市民病院は ^{ばん} 23 番のバスです。A：23 番^{ばん} ですね。わかりました。

③ 13-05

A：すみません。この^{でんしゃ} 電車は、^{おおさかえき} ^い 大阪駅に行きますか？B：^{おおさか} ^{はんたいがわ} 大阪は反対側です。^{ばんせん} 7 番線。A：え、^{なんばんせん} 何番線ですか？B：^{ばんせん} 7 番線です。

A：ありがとうございます。

④ 13-06

A：すみません。この^{ふね} 船は、^{くろしま} ^い 黒島に行きますか？B：いえ、^{くろしま} 黒島は、この^{さき} 先、^{ばんの} ^ば 5 番乗り場です。

A：あ、わかりました。

⑤ 13-07

A：あのう、この^{でんしゃ} 電車は、^{ひがししんじゅく} ^い 東新宿に行きますか？B：あ、これは^{ひがししんじゅく} ^と 東新宿には止まりません。^{かいそく} 快速ですから。
^{かくてい} ^の 各停に乗ってください。

A：かくてい？

B：^{かくえきていしゃ} 各駅停車です。^{つぎ} ^{でんしゃ} 次の電車。

A：あ、はい。

2. すみません、^{いま}今どこですか？①  13-11アナウンス：さきやま^{しんとしん}新都心、さきやま^{しんとしん}新都心です。A：すみません。ここは、さきやま^{しんとしん}新都心ですか？

B：はい、そうです。

A：ありがとうございます。

②  13-12アナウンス：^{くろばね}黒羽～、^{くろばね}黒羽です。

A：すみません。ここは、どこですか？

B：え？ ああ、^{くろばね}黒羽です。

A：ありがとうございます。

③  13-13アナウンス：^{しゅうてん}終点、^{ほんみや}本宮です。お忘れ物^{わす}のないよう、
^おお降りください。A：すみません。^{いま}今、どこですか？B：^{ほんみや}本宮です。^{しゅうてん}終点ですよ。

A：ありがとうございます。

④  13-14アナウンス：^{つぎ}次は^{さわぐち}沢口、^{さわぐち}沢口です。A：あのう、^{つぎ}次は、どこですか？B：^{さわぐち}沢口です。

A：ありがとうございます。

⑤  13-15アナウンス：^{つぎ}次は、^{みなみうらた}南浦田です。^{むさしやません}武蔵山線はお乗り換え^のです。
^{でぐち}お出口は^{みぎがわ}右側です。A：あのう、すみません。^{つぎ}次は、^{うらた}浦田ですか？B：いえ、^{つぎ}次は、^{みなみうらた}南浦田です。^{うらた}浦田は、^{みなみうらた}南浦田の^{つぎ}次です。

A：ありがとうございます。

3. 1時間ぐらいかかります

①  13-22

かたやま 片山：ヨギさんは、いえ から かいしゃ まで、どうやって 来ますか？

ヨギ：バイクで来ます。

かたやま 片山：へー、どのぐらい、かかりますか？

ヨギ：10分ぐらいです。

かたやま 片山：そうですか。

②  13-23

ヨギ：かたやま 片山さんは？

かたやま 片山：わたし 電車です。1時間半かかります。

ヨギ：たいへん 大変ですね。

③  13-24

ヨギ：こにし 小西さんは、いえ から かいしゃ まで、なに で来ますか？

こにし 小西：わたし 自転車 来ます。でも、あめ ひ 雨の日 車です。

ヨギ：どのぐらい、かかりますか？

こにし 小西：自転車 20分、車 5分です。

ヨギ：そうですか。

④  13-25

ヨギ：トウイさんは？

トウイ：バスで来ます。15分ぐらいです。

ヨギ：そうですか。

トウイ：ときどき、ある き 歩いて来ます。1時間ぐらいかかります。

ぜんいん 全員：へー。／すごいですね。／おー。

4. 市役所まで、どうやって行きますか？

①  13-30A：すみません。おやしお市場^{いちば}まで、どうやって行^いきますか？B：はい、おやしお市場^{いちば}ですね。ここから新^{しん}みなと駅^{えき}まで、電^{でん}車^{しゃ}に^の乗^ります。新^{しん}みなと駅^{えき}からマリンシ^のティ^まで、バ^のスに^の乗^ります。マリンシ^あティ^るから、歩^{ある}いて5分^{ぶん}ぐらいです。

A：ありがとうございます。

②  13-31A：すみません。市役所^{しやくしよ}まで、どうやって行^いきますか？B：市役所^{しやくしよ}は……ここから、12番^{ばん}のバ^のスに^の乗^ります。バ^おスセ^おンターで、バ^おスを降^おります。5番^{ばん}のバ^のスに^の乗^り換^かえます。市役所^{しやくしよ}は終^{しゅう}点^{てん}です。

A：わかりました。

③  13-32A：すみません。さくらモールまで、どうやって行^いきますか？B：さくらモールですか？ えーと、もみじ駅^{えき}からさくら駅^{えき}まで、南^{なん}北^{ぼく}線^{せん}に^の乗^ります。さくら駅^{えき}で、東^{とう}西^{ざい}線^{せん}に^の乗^り換^かえます。新^{しん}さくら駅^{えき}で降^おります。新^{しん}さくら駅^{えき}から、バ^のスが^あります。

A：ありがとうございます。

第13課 このバスは空港に行きますか？

かん	じ	の	こ	と	ば
漢	字	の	こ	と	ば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ひがし 東	東	東	東	にし 西	西	西	西
みなみ 南	南	南	南	きた 北	北	北	北
かいしゃ 会社	会社	会社	会社				
きます 来ます	来ます	来ます	来ます				
いきます 行きます	行きます	行きます	行きます				
の 乗ります	乗ります	乗ります	乗ります				

2 _____の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 会社まで、何で来ますか？
- ② マリンシティまで、どうやって行きますか？
- ③ 西口じゃないです。北口です。
- ④ 東新宿から南浦田まで、電車に乗ります。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

この [phương tiện đi lại の 乗り物] は [địa điểm 場所] に行きますか？

このバスは、^{くうこう} 空港^いに行きますか？

Xe buýt này có đi đến sân bay không?

- Đây là cách hỏi điểm đến của phương tiện đi lại. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để xác nhận xem phương tiện đó có đi đến nơi mình muốn đến hay không?
- この (~ này) là đại từ chỉ định, đứng trước danh từ như このバス (xe buýt này) để chỉ vật ở trước mặt.
- Trợ từ に trong 空港に biểu thị đích đến.
- 乗り物の行き先をたずねるときの言い方です。この課では、自分が行きたい場所に行くかどうか確認するときに使っています。
- 「この」は指示詞で、「このバス」のように名詞の前について、目の前にあるものを指すときに使います。
- 「空港に」の助詞「に」は、目的地を示します。

【例】 ▶ A : このバスは、マリンシティ^いに行きますか？
ví dụ Xe buýt này có đi đến Marine City không?

B : ええ、行きますよ。
Có đi đấy.

▶ A : この電車^{でんしゃ}は、東新宿^{ひがししんじゅく}に行きますか？
Tàu này có đi đến Higashi-Shinjuku không?

B : あー、ちょっとわかりません。
Xin lỗi, tôi không biết.

◆ Cách sử dụng trợ từ に 助詞「に」の使い方

Một trợ từ có nhiều ý nghĩa và cách sử dụng. に là một trong những trợ từ có nhiều cách sử dụng.

1 つの助詞には、いくつかの意味・用法があります。「に」は用法が多い助詞のひとつです。

địa điểm lưu trú 滞在の場所	とうきょう す 東京に住んでいます。(第 4 課) Tôi sống ở Tokyo. (Bài 4)
địa điểm tồn tại 存在の場所	いっかい へ や よつ 1 階に部屋が 4 つあります。(第 7 課) Ở tầng 1 có 4 phòng. (Bài 7) やまだ しょくどう 山田さんは、食堂にいます。(第 8 課) Yamada-san ở nhà ăn. (Bài 8)
thời gian 時間	じ お 5 時に起きます。(第 9 課) Tôi ngủ dậy lúc 5 giờ. (Bài 9)
mục đích 目的	あした ぼうねんかい い 明日の忘年会に行きますか？(第 12 課) Bạn có đi dự tiệc cuối năm vào ngày mai không? (Bài 12) こんばん の い 今晚、飲みに行きませんか？(第 12 課) Bạn có muốn đi uống cùng với tôi vào tối nay không? (Bài 12)
điểm đích 目的地	このバスは、くうこう い このバスは、空港に行きますか？(第 13 課) Xe buýt này có đi đến sân bay không? (Bài 13)

②

ここは [địa điểm 場所] ですか？

ここは、どこですか？

Đây là ở đâu?

- Đây là cách hỏi địa điểm. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để xác nhận điểm dừng hay tên ga trên xe buýt, trên tàu.
- Sử dụng ここ (đây) khi hỏi địa điểm hiện tại, sử dụng 次 (tiếp theo) khi hỏi điểm dừng tiếp theo (ví dụ ②).
- 場所をたずねるときの言い方です。この課では、バスや電車などの車内で、停留所や駅名を確認するときに使っています。
- 今いる場所を質問するときは「ここ」を使いますが、次に止まる場所を質問するときは「次」を使います (例②)。

【例】 ▶ ① A : すみません。ここは、どこですか？

ví dụ

Xin lỗi, đây là ở đâu?

B : 大月です。終点です。
Otsuki. Ga cuối cùng.

▶ ② A : あのう、次は、小倉ですか？

Xin lỗi, điểm dừng tiếp theo có phải là Kokura không?

B : いえ、次は、西小倉です。小倉は、その先です。
Không, điểm dừng tiếp theo là Nishi-Kokura. Kokura ở sau đó nữa.

③ 【 phương tiện đi lại の 乗り物 】 で来ます

バイクで来ます。

Tôi đến bằng xe máy.

- Đây là cách nói phương tiện giao thông.
- Sử dụng trợ từ で, ví dụ バイクで (bằng xe máy) để biểu thị phương tiện hoặc phương pháp. Tuy nhiên, trong trường hợp đi bộ thì sử dụng 歩いて là thể của động từ 歩く (đi bộ) (ví dụ ②).
- Khi hỏi về phương tiện hoặc phương pháp thì dùng どうやって (bằng cách nào) hoặc なに (bằng gì). Khi hỏi về phương tiện giao thông đi đến một địa điểm nào đó thì sử dụng động từ 行く (đi) và hỏi どうやって行きますか? (ví dụ ③).
- 交通手段の言い方です。
- 手段や方法は、「バイクで」のように、助詞「で」を使って示します。ただし、徒歩の場合は、動詞「歩く」のテ形「歩いて」を使います (例②)。
- 手段や方法をたずねるときは、「どうやって」、または「何で」を使って質問します。ある場所までの交通手段を質問するときは、動詞「行く」を使って「どうやって行きますか?」と質問します (例③)。

【例】 ▶ ① A : 家から会社まで、どうやって来ますか?
ví dụ Bạn đi từ nhà đến công ty bằng cách nào?

B : バスと電車で来ます。
 Tôi đến bằng xe buýt và tàu điện.

▶ ② A : 学校まで、何で来ますか?
 Bạn đến trường bằng gì?

B : 毎日、歩いて来ます。
 Hằng ngày, tôi đi bộ đến.

▶ ③ A : ここから空港まで、どうやって行きますか?
 Đi từ đây đến sân bay bằng cách nào?

B : 30 番のバスで行きます。
 Đi bằng xe buýt số 30.

◆ Cách sử dụng trợ từ で 助詞「で」の使い方

【入門】 đưa ra 2 cách sử dụng trợ từ で.

【入門】では、「で」の 2 つの用法を取り上げました。

<p>địa điểm diễn ra động tác, hành động 動作・行為の場所</p>	<p>こうえん おっと 公園で夫とテニスをします。 Tôi chơi tennis với chồng ở công viên.</p>
<p>phương tiện/ phương pháp 手段・方法</p>	<p>いえ かいしゃ 家から会社までバスで来ます。 Tôi đi bằng xe buýt từ nhà đến công ty.</p>

4 【時間/khoảng thời gian 時間/期間】かかります

1 時間半かかります。

Mất 1 tiếng 30 phút.

- Đây là cách nói độ dài thời gian hay khoảng thời gian. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói về thời gian đi làm.
- Sử dụng ~時 (giờ) để biểu thị thời khắc, ~時間 (tiếng) để biểu thị khoảng thời gian. Tuy nhiên, ~分 (phút) có thể biểu thị cả thời khắc và khoảng thời gian. Nói cách khác, 10分 được dùng cho cả 7時10分 (7 giờ 10 phút) và 10分かかります (mất 10 phút).
- Khi hỏi về độ dài thời gian hay khoảng thời gian thì dùng どのぐらい/どのくらい (bao lâu). ぐらい trong 30分ぐらい có nghĩa là đại khái, khoảng.
- かかります là thểマス của động từかかる, diễn tả thời gian hay tiền bạc, v.v. là cần thiết. Có thể diễn đạt lại một cách đơn giản bằng です.
- Ngoài かかります, cũng có những động từ khác được dùng khi nói về khoảng thời gian. Ví dụ có thể nói như sau: 毎日、7時間寝ます (Tôi ngủ 7 tiếng mỗi ngày). Hơn nữa, cách diễn đạt các khoảng thời gian dài như ngày, tuần, tháng, năm sẽ được học trong 『初級1』.

- 時間の長さや期間の言い方です。この課では、通勤時間を言うときに使っています。
- 時刻を表すときは「～時」、時間の長さを表すときは「～時間」を使います。ただし「～分」の場合は、時刻と時間の両方を表すことができます。つまり、「10分」は、「7時10分」と「10分かかります」の両方に使われます。
- 時間の長さや期間をたずねるときは、「どのぐらい/どのくらい」を使います。「30分ぐらい」の「ぐらい」は、「だいたい、約」という意味です。
- 「かかります」は動詞「かかる」のマス形で、その時間やお金などが必要であることを示します。「です」で簡単に言い換えることもできます。
- 時間の長さは、「かかります」以外の動詞とも使われます。例えば「毎日、7時間寝ます。」のように言うこともできます。なお、日、週、月、年などの長い期間の表し方は『初級1』で勉強します。

【例】 ▶ A : 家から会社まで、どのぐらい、かかりますか？
例 ví dụ Từ nhà đến công ty mất bao lâu?

B : 自転車で 20 分、車で 10 分です。
例 Đi xe đạp mất 20 phút, ô tô mất 10 phút.

▶ A : ここから空港まで、どのぐらい、かかりますか？
例 Từ đây đến sân bay mất bao lâu?

B : バスで 1 時間ぐらいかかります。
例 Mất 1 tiếng đi bằng xe buýt.

5

【**địa điểm 場所**】で 【**phương tiện đi lại 乗り物**】に 乗ります
 【**phương tiện 乗り物**】を 降ります

ここから、12番のバスに 乗ります。バスセンターで、バスを 降ります。
 Từ đây lên xe buýt số 12. X xuống xe ở trung tâm xe buýt.

- Đây là cách nói giải thích về cách di chuyển bằng phương tiện đi lại.
- 乗ります là thểマス của động từ 乗る (đi, lên), sử dụng trợ từ に và dùng ở dạng ~に 乗ります.
- 降ります là thểマス của động từ 降りる (xuống), sử dụng trợ từ を và dùng ở dạng ~を 降ります.
- Sử dụng trợ từ で như バスセンターで để biểu thị địa điểm lên xuống (tàu, xe).
- 乗り物を使った移動方法を説明するときの言い方です。
- 「乗ります」は動詞「乗る」のマス形で、助詞「に」を使って、「～に 乗ります」の形で使います。
- 「降ります」は動詞「降りる」のマス形で、助詞「を」を使って、「～を 降ります」の形で使います。
- 乗り降りする場所は、「バスセンターで」のように、助詞「で」を使って示します。

【例】▶ A : ここから病院まで、どうやって行きますか？
 ví dụ Đi từ đây đến bệnh viện bằng cách nào?

B : 12番のバスに 乗ります。
 Bạn lên xe buýt số 12.

▶ A : どこで 降りますか？
 Tôi xuống ở đâu?

B : 市民病院前で 降りてください。5 丁目です。
 Hãy xuống ở Shiminbyooin-mae. Đó là bến thứ 5.

6

【**địa điểm 場所**】から 【**địa điểm 場所**】まで

ここから新みなと駅まで、電車で 乗ります。
 Đi tàu điện từ đây đến Shin-Minato.

- Đây là cách nói biểu thị khoảng cách. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi giải thích cách di chuyển từ địa điểm này đến địa điểm khác.
- Trợ từ から và まで biểu thị điểm bắt đầu và điểm kết thúc của khoảng cách khi sử dụng cùng với danh từ chỉ địa điểm.
- 区間を表す言い方です。この課では、ある場所からある場所までの移動方法を説明するときに使っています。
- 助詞「から」と「まで」は、場所を表す名詞と使う場合は、区間の始まりと終わりを示します。

【例】▶ A : 空港からホテルまで、どうやって行きますか？
 ví dụ Đi từ sân bay đến khách sạn bằng cách nào?

B : シャトルバスに 乗ってください。
 Hãy đi bằng xe buýt chạy tuyến.

日本の生活
TIPS

通勤事情

Tình hình đi làm



Tình hình đi làm ở Nhật Bản khác nhau giữa thành thị và nông thôn. Ở nông thôn, ô tô không thể thiếu trong cuộc sống. Nhiều người ngay cả đi làm cũng sử dụng ô tô. Ngược lại ở thành thị, ít người đi làm bằng ô tô và việc đi làm bằng tàu điện là phổ biến.

Giờ cao điểm là một vấn đề nan giải ở các thành phố lớn như Tokyo hay Osaka. Đặc biệt, mức độ ùn tắc của các chuyến tàu đi vào thành phố trở nên rất cao vào giờ mọi người đi làm từ khoảng 7 giờ 30 đến 9 giờ sáng. Có công việc bán thời gian là đẩy hành khách vào trong tàu điện được bố trí trên sân ga đông đúc. Tuy nhiên, tỷ lệ ùn tắc trong giờ cao điểm đã giảm so với trước đây do sự phổ biến của việc đi làm lệch giờ và làm việc tại nhà.

Ngoài ra, ở Tokyo, thời gian đi làm trung bình bằng tàu là khoảng 1 tiếng. Cũng không ít người, chẳng hạn những người mua nhà riêng ở ngoại ô, v.v. mất gần 2 tiếng để đi làm.

日本の通勤事情は、都市部と地方で異なります。地方では車が生活には欠かせません。通勤も、車でする人が多いようです。逆に都市部では、車で通勤する人は少なく、電車通勤が一般的です。

東京や大阪など、大都市では、通勤のラッシュが問題になっています。特に、人々が会社に向かう朝の7時半～9時には、都心へ向かう電車の混雑度は非常に高くなります。混雑する駅のホームには、乗客を押しして電車の中に入れるアルバイトが配置されます。ただ、ラッシュ時の混雑率は、時差通勤や在宅勤務などの一般化によって、昔に比べると少なくなっています。

なお、東京に電車で通勤する人の平均通勤時間は、だいたい1時間だそうです。郊外に一戸建てを買った人などは、2時間近くかけて通勤する人も少なくありません。

交通機関の利用の仕方

Cách sử dụng phương tiện giao thông

Có nhiều phương tiện giao thông công cộng ở Nhật Bản. Trong phần này, chúng tôi sẽ giới thiệu cách sử dụng phương tiện giao thông ở Nhật.

日本には、さまざまな公共交通機関があります。ここでは日本の交通機関について、その利用のし方を紹介します。

でんしゃ

▶ 電車 Tàu điện

Khi sử dụng tàu điện ở Nhật, vé lên tàu được kiểm tra 2 lần, một lần khi vào cửa soát vé và một lần khi ra khỏi cửa soát vé. Để đi tàu, bạn có thể mua vé hoặc sử dụng thẻ IC giao thông như Suica, ICOCA, v.v..

日本の電車を利用するときは、改札を入るときと出るとき2回、乗車券をチェックされます。切符を買って乗る場合と、SuicaやICOCAなど交通系ICカードを使って乗る場合があります。

◆ 電車の乗り方 (交通系 IC カードを使う場合) Cách đi tàu điện (trường hợp sử dụng thẻ IC giao thông)

Nếu thường xuyên đi tàu thì việc mua trước thẻ sẽ đơn giản và thuận tiện.

よく電車を利用する場合は、カードを買っておくと、簡単で便利です。

1. Mua thẻ IC và nạp tiền trước.

あらかじめ IC カードを買い、チャージしておく。

2. Khi vào cổng soát vé, chạm thẻ vào máy soát vé tự động.

改札を入るとき、カードを自動改札機にタッチする。

3. Khi ra khỏi cửa soát vé, chạm thẻ một lần nữa vào máy soát vé tự động (cước phí sẽ được trừ tự động).

改札を出るとき、もういちどカードを自動改札機にタッチする (料金が自動的に引かれる)。

Khi xuống tàu, nếu tiền trong thẻ bị thiếu thì sẽ bị chặn lại ở cửa soát vé. Trong trường hợp này, nạp số tiền còn thiếu ở 精算機 (máy điều chỉnh giá vé) bên cạnh cửa soát vé.

降りるときにチャージ金額が不足している場合は、改札で止められます。その場合は、改札の横にある「精算機」で不足金額をチャージします。



◆ 電車の乗り方 (切符を買う場合) Cách đi tàu điện (trường hợp mua vé)

Nếu thành thạo đi tàu hoặc đi tàu ở địa điểm du lịch thì hãy mua vé.

たまにしか電車に乗らない場合や、旅行先で電車に乗るときなどは、切符を買って乗ります。

1. Xác nhận giá vé đến ga mà mình muốn đi trên 運賃表 (bảng giá vé) tại ga.

駅にある「運賃表」で、行きたい駅までの運賃を確認する。

2. Khi đã biết giá vé, cho tiền vào máy bán vé tự động và mua vé với giá đó.

値段がわかったら、自動券売機にお金を入れ、その値段の切符を買う。

3. Khi vào cổng soát vé, cho vé vào máy soát vé tự động. Chăm lấy vé khi vé được xuất ra từ phía đối diện của máy soát vé.

改札を入るとき、自動改札機に切符を入れる。改札機の反対側から切符が出てくるので、それを取る。

4. Khi ra khỏi cửa soát vé, cho vé vào máy soát vé tự động rồi đi ra. Vé sẽ được thu hồi bởi máy soát vé.

改札を出るとき、自動改札機に切符を入れて出る。切符は改札機に回収される。

Sẽ cần vé để ra khỏi cửa soát vé nên hãy chú ý để không làm mất nhé.

改札を出るときにも切符が必要ですので、なくさないように注意しましょう。



Ngoài ra, còn có cách thực hiện ^{せいさん}精算 (điều chỉnh giá vé) tại ga xuống.

降りる駅で「精算」をする方法もあります。

◆ 精算のし方 Cách điều chỉnh giá vé

1. Mua vé rẻ nhất tại máy bán vé tự động ở ga đi và vào cửa soát vé.

乗る駅の自動券売機で、いちばん安い切符を買って改札を入れる。

2. Tại ga xuống, trước khi ra khỏi cửa soát vé, đi đến ^{せいさんき}精算機 (máy điều chỉnh giá vé) ở bên cạnh cửa soát vé.

降りた駅で、改札を出る前に、改札の横にある「精算機」に行く。

3. Cho vé đã mua vào máy điều chỉnh giá vé tự động. Số tiền còn thiếu sẽ được tính toán. Cho tiền vào máy.

買った切符を自動精算機に入れる。不足額が計算されるので、お金を入れる。

4. Lấy vé điều chỉnh giá vé.

精算券を取る。

5. Khi ra khỏi cửa soát vé, cho vé điều chỉnh giá vé vào máy soát vé tự động rồi đi ra.

改札を出るとき、自動改札機に精算券を入れて出る。

Nếu không có máy điều chỉnh giá vé, thanh toán phần chênh lệch tại cửa soát vé có nhân viên.

Ở một số nước, nếu đi tàu mà không mua vé đến điểm đích thì sẽ bị phạt như một hành vi trái phép. Nhưng ở Nhật Bản, nếu điều chỉnh giá vé và trả số tiền còn thiếu khi xuống tàu thì sẽ không vấn đề gì. Cũng sẽ không bị nộp phạt.

自動精算機がない場合は、有人改札に行って精算します。

目的地までの切符を買わないで電車に乗ると、違反として罰せられる国もありますが、日本では、降りるときに精算して不足額を払えば、問題はありません。罰金を取られることもありません。



▶ バス Xe buýt



Một điều lưu ý khi đi xe buýt là xe có giá vé cố định hay giá vé thay đổi tùy theo khoảng cách hoặc cự ly đã đi. Ngoài ra, xe buýt có 2 cửa trước và sau để lên và xuống xe. Tuy nhiên, lên xuống từ cửa nào thì tùy từng địa phương hay tuyến đường sẽ khác nhau.

Dưới đây là ví dụ tiêu biểu.

バスに乗るときに注意しなければならないのは、そのバスが均一料金か、乗った区間や距離によって料金が変わるか、という点です。また、バスには前の扉と後ろの扉の2か所、乗り降りする場所がありますが、どちらから乗り降りするかは、地方ごとに、または路線ごとに違います。

以下に、代表的な例を示します。

- ◆ 乗った区間や距離によって運賃が異なる場合で、後ろ乗り、前降りのバス

Xe buýt lên cửa sau, xuống cửa trước với trường hợp giá vé khác nhau tùy theo khoảng cách hoặc cự ly đã đi

1. Lên xe buýt từ cửa sau.

後ろの扉から、バスに乗ります。

2. Khi lên xe buýt, lấy ^{せいいけん}整理券 (vé ghi số). Trên vé có in một con số, hãy nhớ số này. Nếu đi bằng thẻ IC thì chạm thẻ vào máy khi lên xe.

バスに乗るとき、「整理券」を取ります。整理券には数字がプリントされていますので、この数字を覚えておきます。ICカードで乗る場合は、乗るときに機械にカードをタッチします。

3. Khi điểm dừng xe buýt nơi muốn xuống được thông báo trên loa, hãy nhấn nút xuống xe để cho tài xế biết.

降りるバス停がアナウンスされたら、降車ボタンを押して知らせます。

4. Nhìn vào máy hiển thị giá vé ở phía trước xe buýt. Số tiền được ghi ở chỗ có con số giống với số trên vé là giá cước phải trả.

バスの前にある運賃表示機を見ます。整理券の番号と同じ数字のところに書いてある金額が、払う料金です。

5. Cho vé ghi số và tiền vào máy ở bên cạnh tài xế. Nếu không có đúng số tiền, cho tiền vào máy đổi tiền thì sẽ được đổi trả lại. (ví dụ nếu cho tờ 1.000 yên sẽ được đổi thành 1 đồng xu 500 yên, 4 đồng xu 100 yên, 1 đồng xu 50 yên và 5 đồng xu 10 yên). Vì vậy lấy số tiền đúng từ đó, cho vào máy. Nếu đi bằng thẻ IC thì chạm vào máy thêm 1 lần nữa tại đây.

運転手の横にある機械に、整理券とお金を入れます。ちょうどのお金がないときは、両替機にお金を入れると、両替されて戻ってきます (例えば千円札を1枚入れたら、500円玉1枚、100円玉4枚、50円玉1枚、10円玉5枚に両替されます) ので、そこからちょうどのお金を取って、機械に入れます。ICカードで乗ったときは、ここでもういちど、機械にカードをタッチします。

6. Xuống xe buýt từ cửa trước.

前の扉からバスを降ります。

Ngoài tờ 1.000 yên thì không đổi được các mệnh giá khác ở máy đổi tiền. Vì vậy hãy cố gắng kiểm tra trước khi lên xe (cũng có trường hợp tài xế sẽ đổi tiền lẻ cho)

両替機はお札は千円札以外は使えませんので、できるだけ乗る前に確かめておきましょう (運転手にくずしてもらえる場合もあります)。



◆ 均一料金で、前乗り、後ろ降りのバス

Xe buýt lên cửa trước, xuống cửa sau với giá vé cố định

1. Lên xe buýt từ cửa trước.

前の扉から、バスに乗ります。

2. Trả tiền khi lên xe buýt. Cho tiền vào máy ở bên cạnh tài xế. Khi không đúng số tiền, máy sẽ tự động trả lại tiền thừa nếu cho vào máy số tiền lớn hơn giá cước. Nếu sử dụng thẻ IC thì chạm thẻ vào máy.

バスに乗るとき、お金を払います。運転手の横にある機械にお金を入れます。ちょうどのお金がないとき、機械に運賃以上のお金を入れれば自動的におつりが出ます。IC カードを使って乗る場合は、機械にカードをタッチします。

3. Khi điểm dừng xe buýt nơi muốn xuống được thông báo trên loa, hãy nhấn nút xuống xe để cho tài xế biết.

降りるバス停がアナウンスされたら、降車ボタンを押して知らせます。

4. Xuống xe buýt từ cửa sau. Lúc này, không cần phải làm bất cứ điều gì.

後ろの扉から降ります。このときは特に何もする必要はありません。

Ngoài ra tùy theo địa phương cũng có nhiều trường hợp khác nhau như lên xe cửa trước, xuống xe cửa trước; giá vé cố định nhưng lên từ cửa sau, trả tiền khi xuống xe và xuống ở cửa trước. Tuy nhiên, nếu biết 2 cách trên thì có thể ứng phó được.

ほかにも地方によっては、前の扉から乗って前の扉から降りるものや、均一料金だけど後ろの扉から乗って降りるときにお金を払って前の扉から降りるものなど、いろいろな場合があります。しかし、上の 2 つの方法があることを知っていれば、対応できるでしょう。

▶ タクシー Taxi



Giá cước taxi đắt hơn so với xe buýt. Tuy nhiên tùy theo địa phương, cũng có nơi rất ít phương tiện giao thông công cộng nên sẽ có cơ hội đi taxi. Cách sử dụng xe taxi ở Nhật Bản như dưới đây.

タクシーは、料金はバスと比べると高いですが、地方によっては公共の交通機関があまりない地域もあるので、利用する機会もあると思います。日本のタクシーを利用する方法は、以下ようになります。

1. Bắt taxi. Có các cách như bắt taxi đang chạy trên đường, đi đến điểm đón xe taxi, gọi qua ứng dụng, gọi bằng điện thoại, v.v.. Khi muốn bắt taxi đang chạy thì chú ý biển báo ở gần ghế phụ của xe. Nếu hiển thị màu đỏ là 空車 thì xe đang không chở khách. Giơ tay ra hiệu.

タクシーをつかまえます。方法は、道路を走っているタクシーをつかまえる、タクシー乗り場に行く、アプリで呼ぶ、電話で呼ぶ、などがあります。走っているタクシーをつかまえたいときは、車の助手席あたりにあるサインに注目します。「空車」と赤く示されているのが、客を乗せていないタクシーです。手を上げて合図をします。



2. Lên xe taxi. Taxi ở Nhật có cửa tự động. Đứng chạm vào cửa, hãy để tài xế mở và đóng. Hành khách ngồi hàng ghế sau. Khi có nhiều người, có thể ngồi ở ghế phụ, nhưng thường thì không mấy khi sử dụng ghế phụ của xe taxi.

タクシーに乗ります。日本のタクシーは自動ドアになっています。ドアには触らないで、開閉は運転手にまかせましょう。客は、後部座席に座ります。人数が多いときは、助手席にも座ることができそうですが、普段はタクシーの助手席はあまり使いません。

3. Thông báo cho tài xế điểm đến. Nếu là địa điểm nổi tiếng thì thường họ sẽ biết. Nếu không thì cho biết địa chỉ, họ sẽ tra cứu trên hệ thống định vị của xe.

運転手に行き先を告げます。有名な場所なら、だいたいわかってもらえますが、そうではない場合は住所を言えば、カーナビで調べてもらえます。

4. Cước phí thay đổi theo khoảng cách đã đi.

乗った距離に応じてメーターの料金が変わっていきます。

5. Khi đến nơi, trả cước phí đang được hiển thị trên đồng hồ. Nếu dùng ứng dụng để gọi taxi thì có thể phải trả thêm phí đón. Trường hợp đi vào đường thu phí hoặc đi đêm khuya thì khoản phí này sẽ được cộng thêm. Phương thức thanh toán khác nhau tùy theo xe, ngoài tiền mặt, có thể dùng thẻ tín dụng, thẻ IC giao thông, thanh toán điện tử qua ứng dụng. Ngoài ra hoàn toàn không cần trả tiền boa.

目的地に着いたら、メーターに表示されている料金を払います。アプリを使ってタクシーを呼んだ場合は、迎車料金がプラスされる場合もあります。有料道路を使った場合や深夜に利用した場合は、その分の料金が加算されます。支払いは、現金のほか、クレジットカードや交通系 IC カード、アプリでの電子決済が利用できることもありますが、車によって異なります。なお、チップは一切必要ありません。

Ở Nhật Bản hầu như không có "taxi chặt chém" tính tiền cao hơn mức giá chính thức. Vì vậy có thể yên tâm sử dụng.

日本では、正規の値段以上に請求するような、いわゆる「ぼったくりタクシー」はほとんどありませんので、安心して利用することができます。